

Tp.HCM ngày 18 tháng 10 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công ty CP Dây cáp điện VN công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 3 -2017 bao gồm : Báo cáo tài chính hợp nhất và công ty mẹ
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2017 tại đường dẫn: www.cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐỒNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

---©---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2017**
(Chưa soát xét)

Kính gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.982.767.651.820	1.522.540.465.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	78.426.898.283	112.369.980.938
1. Tiền	111		49.726.898.283	95.369.980.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.700.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.400.000.000	30.047.794.267
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12.1	130.400.000.000	30.047.794.267
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		867.765.654.217	650.182.676.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	856.171.564.001	640.651.472.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	45.914.716.701	30.532.014.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	4.358.506.469	6.307.928.304
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(38.790.265.490)	(27.308.738.230)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7.3	111.132.536	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	888.419.837.145	718.966.467.926
1. Hàng tồn kho	141		897.564.791.943	722.044.055.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.144.954.798)	(3.077.587.207)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.755.262.175	10.973.545.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	6.014.958.062	3.277.427.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.740.304.113	7.696.117.012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		777.441.076.710	711.140.358.100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	395.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	-	395.000.000
II. Tài sản cố định	220		357.621.725.020	337.977.218.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	310.459.109.230	292.719.251.970
- Nguyên giá	222		754.588.382.485	701.801.446.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(444.129.273.255)	(409.082.194.871)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	47.162.615.790	45.257.966.406
- Nguyên giá	228		57.028.488.151	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.865.872.361)	(9.983.096.493)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		273.994.500.903	228.370.721.035
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	273.994.500.903	228.370.721.035
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12.2	5.201.545.912	5.352.882.762
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.879.874.312	5.139.874.312
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(278.328.400)	(386.991.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		140.623.304.875	139.044.535.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	140.047.333.806	138.109.243.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	575.971.069	935.292.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.760.208.728.530	2.233.680.823.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.446.630.697.244	1.485.463.844.218
I. Nợ ngắn hạn	310		1.325.609.683.582	1.371.756.996.930
1. Phải trả cho người bán	311	14	447.022.970.874	411.851.981.250
2. Người mua trả tiền trước	312	15	47.951.414.099	23.797.729.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	37.306.597.952	18.072.358.129
4. Phải trả công nhân viên	314		45.273.644.400	48.164.443.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.412.986.291	11.581.999.745
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	252.857.836.905	286.861.914.858
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	425.395.081.828	530.867.473.797
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19.1	18.671.761.441	19.211.206.740
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.717.389.792	21.347.889.347
II. Nợ dài hạn	330		121.021.013.662	113.706.847.288
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	102.056.096.093	96.754.591.005
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19.2	18.964.917.569	16.952.256.283
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.313.578.031.286	748.216.979.008
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.313.578.031.286	748.216.979.008
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	43.234.340.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.556.878.752	308.869.576.474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.852.588.397	84.697.771.090
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		243.704.290.355	224.171.805.384
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.760.208.728.530	2.233.680.823.226

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 - Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	1.915.254.070.528	1.506.990.581.761	5.064.469.541.380	4.270.324.560.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.468.752.408	25.882.163.611	74.518.601.974	73.163.091.698
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.886.785.318.120	1.481.108.418.150	4.989.950.939.406	4.197.161.469.246
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.703.558.211.462,00	1.323.443.774.944	4.476.292.015.415	3.776.146.502.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		183.227.106.658	157.664.643.206	513.658.923.991	421.014.967.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	3.082.243.326	891.584.254	9.055.151.291	3.658.651.185
7. Chi phí tài chính	22	25	14.346.337.761	12.218.214.535	39.385.841.988	35.013.730.165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.562.078.439	5.905.552.651	18.791.907.578	16.685.534.475
9. Chi phí bán hàng	25	26	26.169.725.796	24.278.348.536	71.766.760.153	62.994.534.010
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	28.116.471.100	31.371.896.334	98.046.952.463	83.429.752.111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		117.676.815.327	90.687.768.055	313.514.520.678	243.235.601.902
12. Thu nhập khác	31	28	1.599.086.300	957.401.993	4.036.544.354	4.896.229.907
13. Chi phí khác	32	29	9.501.334.289	626.153.999	9.699.433.826	4.887.853.377
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.902.247.989)	331.247.994	(5.662.889.472)	8.376.530
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		109.774.567.338	91.019.016.049	307.851.631.206	243.243.978.432
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	24.170.519.549	18.434.354.356	63.033.748.163	48.043.938.312
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(195.751.898)	(359.161.601)	1.113.592.688	397.802.264
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		85.799.799.687	72.943.823.294	243.704.290.355	194.802.237.856
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		1.490	2.533	4.198	5.733
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71		1.490	2.533	4.198	5.733

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



LE QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		109.774.567.338	91.019.016.049
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.130.918.187	12.210.265.928
- Các khoản dự phòng	03		9.190.441.698	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		33.615.527	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(402.228.064)	(49.084.268)
- Chi phí lãi vay	06		6.562.078.439	5.905.552.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.289.393.125	109.085.750.360
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.781.986.538	(143.293.846.842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.204.414.290	78.116.129.007
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.665.965.707	(11.859.896.669)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.270.807.057	(8.833.298.304)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.558.291.653)	(8.548.083.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.472.641.791)	(17.442.943.730)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	25.488.333.899
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.531.179.468)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		255.650.453.805	22.712.144.471
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.929.396.561)	(56.585.322.452)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(35.071.794.267)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.024.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	385.769.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.929.396.561)	(81.247.347.428)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		547.170.074.004	527.866.223.515
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(763.560.632.005)	(477.775.400.818)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.154.650)	(332.961.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(216.496.712.651)	49.757.861.682
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.224.344.593	(8.777.341.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.1	65.202.553.690	93.267.763.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	78.426.898.283	84.490.422.481

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3/2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý 3/2017 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2017 đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 3/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3/2017 của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2017 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2017 bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3/2017.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

3.3 Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 -25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý 3/2017 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài

khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý 3/2017 theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do

đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế

thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	742.435.488	909.977.472
Tiền gửi ngân hàng	48.984.462.795	94.460.003.466
Các khoản tương đương tiền	28.700.000.000	17.000.000.000
Cộng	78.426.898.283	112.369.980.938

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Điện máy Tp Hồ Chí Minh	65.117.670.555	61.238.914.101
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	83.724.398.093	95.781.432.282
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	99.195.436.348	88.333.399.058
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	50.563.781.292	4.575.948.332
BQL Dự án Các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng	52.620.096.447	40.127.724.239
Công ty Truyền tải điện Quốc gia	504.950.181.266	350.594.054.230
Các khoản phải thu khách hàng khác	504.950.181.266	350.594.054.230
Cộng	856.171.564.001	640.651.472.242

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(38.790.265.490)	(27.308.738.230)
------------------------------------	------------------	------------------

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(2.538.308.086)	(55.686.906)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(5.994.771.261)	(686.955.495)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(1.016.945.449)	(5.139.320.827)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(29.240.240.694)	(21.426.775.002)
Cộng	(38.790.265.490)	(27.308.738.230)

NỢ XẤU ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG 100%

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	185.237.370
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	6.871.886.896
Cộng	26.918.998.379	26.317.650.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	-	5.564.535.848
Công ty TNHH TMSX Dây và Cấp điện Đại Long	18.460.317.315	884.474.738
RMM METALLHANDEL GMBH	7.473.234.592	6.871.886.896
YuAIZ AO	-	1.715.440.318
Upcast Oy Co., LTD	11.705.855.408	11.050.119.208
Các khoản trả trước cho người bán khác	8.275.309.386	4.445.557.670
Cộng	45.914.716.701	30.532.014.678

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.878.658.191	673.894.278
Ký cược ký quỹ	1.578.334.263	4.848.289.913
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	-	50.789.789
Cổ tức còn phải thu	620.825.700	118.500.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	228.350.000
Phải thu ngắn hạn khác	280.688.315	388.104.324
Cộng	4.358.506.469	6.307.928.304

7.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tiền điện	-	395.000.000

7.3 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	111.132.536	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	211.070.782.029	3.117.481.454	167.379.994.608	
Công cụ, dụng cụ	2.156.224.064	13.797.685	735.837.576	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.538.068.283	1.009.535.551	94.070.955.154	
Thành phẩm	507.488.931.012	4.983.865.725	367.107.071.361	3.077.587.207
Hàng hóa	49.529.010.889	20.274.383	33.888.350.724	
Hàng mua đang đi đường	468.522.809		58.861.845.710	
Hàng gửi bán	313.252.857		-	
Cộng	897.564.791.943	9.144.954.798	722.044.055.133	3.077.587.207

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cấp ngắn hạn, tồn kho lâu năm khó tiêu thụ; vật tư tồn kho lâu năm, chậm luân chuyển

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	164.784.513.565	481.467.790.676	51.158.311.976	4.390.830.624	701.801.446.841
Số tăng trong kỳ	14.724.746.707	65.030.492.399	13.752.876.364	654.753.182	94.162.868.652
Số giảm trong kỳ	14.783.583.660	24.933.262.697	1.257.649.808	401.436.843	41.375.933.008
Phân loại lại	124.944.777	475.055.223	(600.000.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	164.850.621.389	522.040.075.601	63.053.538.532	4.644.146.963	754.588.382.485
II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	71.691.683.231	305.520.207.496	28.391.474.286	3.478.829.858	409.082.194.871
Số tăng trong kỳ	19.313.080.480	48.481.371.925	4.622.132.659	388.456.137	72.805.041.201
Số giảm trong kỳ	13.708.173.188	22.400.248.462	1.248.104.324	401.436.843	37.757.962.817
Phân loại lại	62.472.396	69.194.268	(131.666.664)	-	-
Số dư cuối kỳ	77.359.062.919	331.670.525.227	31.633.835.957	3.465.849.152	444.129.273.255
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	93.092.830.334	175.947.583.180	22.766.837.690	912.000.766	292.719.251.970
Số dư cuối kỳ	87.491.558.470	190.369.550.374	31.419.702.575	1.178.297.811	310.459.109.230

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Nguyên giá, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 21.2):	66.972.053.918	44.176.867.641
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	243.391.366.728	247.805.399.356

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Hợp đồng 01/2017/CAV-SYT giữa CADIVI và Shanghai Yedng về việc mua lò đúc cán nhôm liên tục, tổng giá trị hợp đồng 525.000 USD
- Hợp đồng 26/2017/SL giữa CADIVI v Sunlane về việc mua 04 máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1, tổng giá trị hợp đồng 320.000USD
- Hợp đồng No.P5776/16 giữa CADIVI Đồng Nai và Upcast OY về việc mua lò nấu đồng, tổng giá trị hợp đồng 2.326.146 EUR.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	55.241.062.899
Số tăng trong kỳ	-	-	2.912.202.192	2.912.202.192
Số giảm trong kỳ	-	-	1.124.776.940	1.124.776.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	8.858.319.553	1.124.776.940	9.983.096.493
Số tăng trong kỳ	-	764.869.293	242.683.515	1.007.552.808
Số giảm trong kỳ	-	-	1.124.776.940	1.124.776.940
Số dư cuối kỳ	-	9.623.188.846	242.683.515	9.865.872.361
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	3.125.000.000	42.132.966.406	-	45.257.966.406
Số dư cuối kỳ	3.125.000.000	41.368.097.113	2.669.518.677	47.162.615.790

- Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.
- Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (thuyết minh 22.1)

Trong đó:

Nguyên giá của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 22.1):

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Mua sắm tài sản	167.425.455.438	137.921.082.899
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127.243.482.364	127.243.482.364
Máy kéo 8 đường Henrich (NMSG)	12.817.283.038	-
Máy xoắn có trả xoắn 61 sợi Liwei (NMMĐ)	2.863.093.556	-
Máy xoắn double twist 1250 +7 dàn xả 630+ 4 dàn xả 1250	2.718.488.473	-
Máy bọc Ø90 Liwei (NMMT)	2.937.585.866	-
2 bộ máy xoắn BM 630DR (2 máy xoắn + 14 dàn xả SV630)	4.011.099.540	-
Mua sắm các MMTB khác	14.834.422.601	7.320.976.031
Hệ thống phần mềm ERP	-	3.356.624.504
- Xây dựng cơ bản	102.530.561.627	87.341.965.142
Dự án Tân Phú Trung	87.698.829.991	86.606.056.051
Dự án Nhà xưởng mở rộng lô C2-4 TPT	13.115.863.636	735.909.091
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	1.642.620.000	-
XDCB khác	73.248.000	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	4.038.483.838	3.107.672.994
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	4.038.483.838	3.107.672.994
Cộng	273.994.500.903	228.370.721.035

(*): Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**12.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	130.400.000.000	30.047.794.267
Cộng	130.400.000.000	30.047.794.267

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	600.000.000
Cộng	600.000.000	600.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50.541	2.178.670.000	386.991.550	1.791.678.450
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	26.000	260.000.000	-	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10.000	124.193.011	-	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000	-	500.000.000
TỔNG CỘNG		5.139.874.312	386.991.550	4.752.882.762
Số cuối kỳ	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50.541	2.178.670.000	278.328.400	1.900.341.600
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10.000	124.193.011	-	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000	-	500.000.000
TỔNG CỘNG		4.879.874.312	278.328.400	4.601.618.312

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 30/09/2017.

Thực hiện quyết định số 164/2017/QĐ-HĐQT ngày 21/3/2017 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN, Công ty đã chuyển nhượng 26.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN với giá 20.000đ/cổ phiếu. Tiền bán cổ phiếu thu về ngày 10/4/2017 : 520.000.000 đ.

Ngoài VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội, Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM đã niêm yết trên sàn Upcom, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	6.014.958.062	3.277.427.989
Công cụ dụng cụ	1.226.762.562	1.094.142.272
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	478.221.674	-
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	835.234.849	1.653.324.400
Chi phí hòa mạng cáp quang	31.280.000	28.557.140
Bảo hiểm cháy nổ	16.442.797	61.089.667
Chi phí quản lý Khu CN	784.371.035	-
Chi phí hội nghị khách hàng	1.477.447.534	-
Chi phí sản xuất thử	975.128.782	333.555.896
Chi phí khác	190.068.829	106.758.614
13.2 Chi phí trả trước dài hạn	140.047.333.806	138.109.243.520
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm - Đà Nẵng	7.686.652.872	7.843.523.340
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	32.727.733.385	33.366.614.882
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	31.868.968.152	32.510.625.231
Thuê đất tại khu CN Long Thành - CDV	18.705.208.794	19.094.000.667
Thuê đất tại khu CN Long Thành - CDVĐN	36.150.638.743	36.902.037.700
Chi phí quảng cáo, pano	939.798.128	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.302.094.248	4.110.910.044
Chi phí sửa chữa thiết bị	5.142.605.056	4.155.617.479
Dịch vụ tra cứu giá đồng	11.513.898	63.326.420
Chi phí khác	1.512.120.530	62.587.757

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát	58.638.309.163	1.307.728.962
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	182.932.179.281	81.305.811.033
Cty CP TM & DV Dầu khí biển	34.208.664.336	-
LS Nikko Copper Inc.	44.487.751.836	146.240.954.426
Công ty TNHH SX-TM Tân Nghệ Nam	16.543.496.025	11.169.117.243
Công ty CP Dây và Cáp SACOM	759.670.815	58.438.693.654
Các công ty khác	109.452.899.418	113.389.675.932
TỔNG CỘNG	447.022.970.874	411.851.981.250

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảo cáo tài chính

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	4.300.000.000	3.070.000.000
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân BQL Dự án Các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh	9.254.200.000	5.202.300.000
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	6.062.556.298	8.820.677.122
Công ty TNHH SX - TM Tân Nghệ Nam	4.449.494.311	-
Các công ty khác	23.885.163.490	6.704.752.368
TỔNG CỘNG	<u>47.951.414.099</u>	<u>23.797.729.490</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	21.082.138.073	19.869.259.727	1.212.878.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.670.030.130	63.086.642.151	55.504.852.787	24.251.819.494
Thuế xuất nhập khẩu	-	491.002.267	474.026.062	16.976.205
Thuế thu nhập cá nhân	1.251.931.180	10.122.098.092	10.437.274.237	936.755.035
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	91.224.159.796	91.213.844.452	10.315.344
Thuế nhà thầu, thuế khác	150.396.819	1.284.566.483	853.390.157	581.573.145
Thuế nhà đất, tiền thuê đất...	-	11.297.080.383	1.000.800.000	10.296.280.383
TỔNG CỘNG	18.072.358.129	198.587.687.245	179.353.447.422	37.306.597.952

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển	1.665.000	1.416.085.052
Tiền thuê đất lô C3-4	-	122.000.000
Lãi ký quỹ	2.457.817.948	3.499.727.656
Chiết khấu thương mại	38.298.370	38.298.370
Chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	-	3.055.579.281
Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCD	4.740.001.003	-
Chi phí khác	2.630.332.621	2.095.090.078
Chi phí lãi vay	544.871.349	1.355.219.308
TỔNG CỘNG	<u>10.412.986.291</u>	<u>11.581.999.745</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	238.339.094	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.270.140.291	282.016.876.965
Kinh phí công đoàn	179.917.140	273.847.191
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	496.247.910	10.259.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản khác	-	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.637.338.450	2.765.385.450
- Phải trả TCty CP Thiết bị điện Việt Nam	-	125.000.000
- Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn(*)	-	1.473.960.000
- Các khoản khác	1.035.854.020	196.585.492
TỔNG CỘNG	252.857.836.905	286.861.914.858
19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.671.761.441	19.211.206.740
TỔNG CỘNG	18.671.761.441	19.211.206.740
19.2 Dự phòng phải trả dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.964.917.569	16.952.256.283
TỔNG CỘNG	18.964.917.569	16.952.256.283
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	-	611.115.856
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của TSCĐ	35.706.313	35.706.313
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	1.115.896.864	920.144.966
+ Trích trước tiền thuê đất	48.800.000	28.541.666
Trích trước Chi phí lãi vay	-	-
Cộng	1.200.403.177	1.595.508.802
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192.793.213	228.577.501
+ Lỗ chưa thực hiện của Chi phí trả trước dài hạn	431.638.895	431.638.894
Cộng	624.432.108	660.216.395
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	575.971.069	935.292.407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. VAY

	Vay ngắn hạn (21.1)	Vay dài hạn (21.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	530.867.473.797	96.754.591.005	627.622.064.802
Tăng trong kỳ	2.066.889.813.678	13.461.560.088	2.080.351.373.766
Giảm trong kỳ	2.172.362.205.647	8.160.055.000	2.180.522.260.647
Số cuối kỳ	425.395.081.828	102.056.096.093	527.451.177.921

21.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng(*)	421.843.392.828	516.674.784.797
Vay ngắn hạn từ đối tượng khác(**)	3.551.689.000	14.192.689.000
Cộng	425.395.081.828	530.867.473.797

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	213.016.904.024	4,8%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	77.797.754.178	5%		
Ngân hàng Công Thương VN-CN TPHCM	50.195.233.552	4,6%		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	200.000.000	4,8%	Hàng tồn kho hạn mức 2 triệu USD và khoản phải thu hạn mức 3 triệu USD	
Ngân hàng Công Thương VN-CN Nhơn Trạch	20.028.653.211	4,8%	Tín chấp	
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Long Biên	44.147.024.928	5,0%	Sổ tiết kiệm trị giá 50,4 tỷ	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	14.261.127.156	4,9%	Tín chấp	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	2.196.695.779	6,5%	Thấu chi	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

() Chi tiết vay ngắn hạn từ tổ chức khác:**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>	<i>Mục đích</i>
Công ty Đầu tư tài chính nhà nước	3.551.689.000	9,15%	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên lô đất số 70-72 NKKK Q1, TpHCM	Đầu tư XD mới NM sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế

21.2 Vay dài hạn**Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng:**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>	<i>Mục đích</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	90.056.096.093	8,75%	Thế chấp TSCĐ tại Nhà máy SX dây cáp điện GD1	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sx dây cáp điện- GD2"
Ngân hàng TNHH CTBC- CN TPHCM	12.000.000.000	6,65%	Thế chấp GCN QSD đất, TS gắn với đất có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đồng Nai
Cộng	102.056.096.093			

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm 2016	288.000.000.000	43.234.340.000	82.602.015.668	225.951.401.546	639.787.757.214
- Tăng vốn					
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				239.371.805.384	239.371.805.384
-Phân phối Lợi nhuận					
+ Phân phối cho quỹ CSH			25.511.046.866	-25.511.046.866	-
+ Chia cổ tức				-86.400.000.000	-86.400.000.000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				-44.542.583.590	-44.542.583.590
Số dư cuối năm 2016	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	308.869.576.474	748.216.979.008
Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay					
Số dư đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	308.869.576.474	748.216.979.008
- Tăng vốn	288.000.000.000	287.673.750.000			575.673.750.000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm					
-Phân phối Lợi nhuận				243.704.290.355	243.704.290.355
+ Phân phối cho quỹ CSH					-
+ Chia cổ tức					-
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				-201.600.000.000	-201.600.000.000
Số dư cuối kỳ	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	298.556.878.752	1.313.578.031.286

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Vào ngày 09/3/2017, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký chào bán 28.800.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu tại mức giá 20.000đ/cp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông và Giấy chứng nhận số 79/GCN-UBCK ngày 21/11/2016. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 288.000.000.000VNĐ lên 576.000.000.000VNĐ, và được phê duyệt theo GCNĐKKD thay đổi lần 6 vào ngày 19/6/2017.

Vào ngày 16/5/2017, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị quyết ĐHD cổ đông thường niên ngày 11/4/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam- Gelex)	430.436.480.000	430.436.480.000	215.218.240.000	215.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	145.563.520.000	145.563.520.000	72.781.760.000	72.781.760.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Tăng trong kỳ	288.000.000.000	-
Số cuối kỳ	576.000.000.000	288.000.000.000

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	28.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	28.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	28.800.000

22.5 Cổ tức

	9T năm 2017	9T năm 2016
Cổ tức công bố	201.600.000.000	86.400.000.000
Cổ tức đã trả	200.728.047.000	86.200.285.000

22.6 Lãi trên cổ phiếu

	9T năm 2017	9T năm 2016
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	243.704.290.355	194.802.237.856
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	31.681.557.746	29.686.340.513
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	212.022.732.609	165.115.897.343
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	50.505.882	28.800.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	4.198	5.733

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2017

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23. DOANH THU**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu bán hàng	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.791.027.636.078	1.430.852.560.992
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	118.787.357.210	72.214.038.878
Doanh thu gia công sản xuất	3.005.894.750	3.355.072.800
Doanh thu cho thuê thiết bị	558.000.000	558.000.000
Doanh thu dịch vụ, khác	1.875.182.490	10.909.091
Cộng	<u>1.915.254.070.528</u>	<u>1.506.990.581.761</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	27.814.384.098	25.323.415.513
Hàng bán bị trả lại	654.368.310	558.748.098
	<u>28.468.752.408</u>	<u>25.882.163.611</u>
DOANH THU THUẦN	<u>1.886.785.318.120</u>	<u>1.481.108.418.150</u>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.331.610.205	651.169.738
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	-	37.438.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	750.633.121	202.976.516
Cộng	<u>3.082.243.326</u>	<u>891.584.254</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1.574.255.810.886	1.242.175.963.733
Giá vốn của vật tư, phế liệu	117.215.946.177	78.018.250.686
Giá vốn gia công sản xuất	1.668.021.770	2.761.693.532
Giá vốn của thiết bị cho thuê	487.866.993	487.866.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	785.610.838	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.144.954.798	-
Cộng	<u>1.703.558.211.462</u>	<u>1.323.443.774.944</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí lãi vay	6.562.078.439	5.905.552.651
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	6.979.706.238	6.039.945.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá	801.896.250	337.121.344
Chi phí tài chính khác	2.656.834	-64.404.955
Cộng	<u>14.346.337.761</u>	<u>12.218.214.535</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí nhân viên	6.472.498.143	2.782.914.948
Chi phí vật liệu	450.154.202	107.789.553
Chi phí công cụ dụng cụ	11.142.096	17.052.141
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.133.984	59.245.893
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.297.491	85.143.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.372.467.371	10.082.149.415
Chi phí bằng tiền khác	6.773.032.509	11.144.053.149
Cộng	<u>26.169.725.796</u>	<u>24.278.348.536</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí nhân viên quản lý	12.890.503.790	11.207.966.709
Chi phí vật liệu quản lý	283.055.416	247.378.352
Chi phí đồ dùng văn phòng	601.427.598	590.643.187
Chi phí về TSCĐ	1.267.435.977	1.052.338.097
Thuế, phí, lệ phí	294.184.119	137.124.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.278.049.007	4.440.970.402
Chi phí bằng tiền khác	7.501.815.193	13.695.475.162
Cộng	<u>28.116.471.100</u>	<u>31.371.896.334</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Các khoản thuế được hoàn lại	13.637.690	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	866.410.222	272.399.938
Thu lãi nợ quá hạn	342.568	194.606.978
Thu từ thanh lý tài sản	582.000.000	25.000.000
Thu nhập khác	136.695.820	465.395.077
Cộng	<u>1.599.086.300</u>	<u>957.401.993</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí rỗng thanh lý TSCĐ	-	2.369.792
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	8.513.303.963	-
Các khoản phạt	987.523.661	582.119.192
Khác	506.665,00	41.665.015
Cộng	<u>9.501.334.289</u>	<u>626.153.999</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.676.658.403.512	1.234.052.875.686
Chi phí nhân viên	57.139.587.700	56.641.891.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.767.462.909	13.661.489.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.720.705.999	18.338.246.157
Chi phí khác bằng tiền	21.495.153.545	32.813.032.446
Cộng	<u>1.792.781.313.665</u>	<u>1.355.507.535.354</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**31.1 Chi phí thuế TNDN**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.170.519.549	18.434.354.356
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-195.751.898	-359.161.601
Cộng	<u>23.974.767.651</u>	<u>18.075.192.755</u>

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.774.567.338	91.019.016.049
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:</i>	10.099.270.916	-605.614.274
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	119.873.838.254	90.413.401.775
Thu nhập miễn thuế	-	37.438.000
Thu nhập tính thuế	119.873.838.254	90.375.963.775
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	<u>23.974.767.651</u>	<u>18.075.192.755</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q3/2017	Q3/2016
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	383.457.041.841	114.967.589.618
		Thanh toán tiền mua NVL	317.173.351.024	129.575.301.971
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	25.195.108.086	-
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	28.038.017.474	-
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Mua NVL, gia công kéo đồng	9.089.456.085	41.024.216.563
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	9.419.943.441	43.112.163.691

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09/2017, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	182.932.179.281	81.305.811.033
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	7.989.912.037	-
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	2.936.657.056	18.663.078.132

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q3/2017	Q3/2016
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	2.378.061.126	2.227.965.185
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	1.679.745.001	394.125.000

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2017

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2017 (30/09/2017) đến ngày lập Báo cáo tài chính, căn cứ theo Quyết định số 32/2017/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2017 của Hội đồng Quản trị công ty, Công ty sẽ tiến hành chi trả tạm ứng cổ tức 20%, ngày chốt danh sách hưởng cổ tức 6/10/2017, ngày bắt đầu chi trả 19/10/2017. Số tiền chi trả cổ tức là 115,2 tỷ đồng.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu quý 3/2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 3 năm 2016, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

35. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2017 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 109,774 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2016 là 91,019 tỷ đồng, biến động tăng 18,755 tỷ (tương ứng tăng 20,61%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Doanh thu thuần quý 3 năm 2017 tăng 405,676 tỷ so với cùng kỳ năm 2016 (tương ứng tăng 27%).

+ Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2017 bằng 3,64% doanh thu, trong khi quý 3 năm 2016 các chi phí này bằng 4,58% doanh thu.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2017



Tổng giám đốc

LÊ QUANG ĐỊNH